

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● PHẠM NGỌC TOÀN - NGUYỄN THÀNH LONG

TÓM TẮT:

Kế toán trong đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN) ngoài việc cung cấp thông tin về tình hình tiếp nhận và sử dụng nguồn kinh phí NSNN cấp là cơ sở quyết toán NSNN với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì còn cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động để ra các quyết định quản lý, điều hành kịp thời, đảm bảo trách nhiệm giải trình của người đứng đầu đơn vị trong xu hướng tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị. Nghiên cứu này thực hiện nhằm xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM). Nghiên cứu thực hiện phân tích 158 mẫu khảo sát tại các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước tại TP. HCM. Phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng. Kỹ thuật phân tích bao gồm thống kê mô tả, kiểm tra độ tin cậy thang đo, phân tích EFA, hồi quy tuyến tính. Có 5 thành phần có tác động tích cực đến các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, gồm: Trình độ nhân viên kế toán; Hệ thống thông tin kế toán; Kiến thức và cam kết nhà quản lý; Môi trường làm việc; Yêu cầu hội nhập về kế toán khu vực công. Kết quả nghiên cứu gợi ý một số chính sách cho các nhà quản lý liên quan đến việc nâng cao chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước tại TP. HCM.

Từ khóa: báo cáo tài chính, chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm qua, nhằm góp phần cải tiến mạnh mẽ nền tài chính nhà nước nói chung, thực hiện chiến lược phát triển ngành Tài chính nói riêng, thông tin tài chính nhà nước đã từng bước được minh bạch hóa, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý tài chính hiện đại, phù hợp thông lệ và

chuẩn mực quốc tế. Vì vậy, kế toán trong đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước ngoài việc cung cấp thông tin về tình hình tiếp nhận và sử dụng nguồn kinh phí NSNN cấp là cơ sở quyết toán NSNN với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì còn cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động để ra các quyết định quản lý, điều hành kịp thời,

đảm bảo trách nhiệm giải trình của người đứng đầu đơn vị trong xu hướng tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị.

Trước yêu cầu đó, chế độ kế toán tại các đơn vị sử dụng NSNN đã dần được hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu đổi mới này. Việc chuyển đổi cơ chế hoạt động các đơn vị sử dụng NSNN ngày càng hoàn thiện hơn là xu hướng tất yếu, nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có chất lượng cao, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu xã hội. Do đó, việc nghiên cứu các nhân tố nhằm nâng cao chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính (BCTC) trong các đơn vị sử dụng NSNN tại TP. HCM sẽ là một vấn đề cần thiết, mở ra hướng mới giúp các nhà quản lý và các đối tượng sử dụng thông tin của đơn vị đưa ra các quyết định đúng đắn.

2. Cơ sở lý thuyết, mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình đề xuất

Ba trụ cột có liên quan lẫn nhau để đạt được quản trị tốt trong khu vực công (Bappenas, 2003) bao gồm:

- Tính minh bạch, cụ thể là sự minh bạch trong quản lý của chính phủ, môi trường, kinh tế và xã hội.
- Sự tham gia, cụ thể là việc áp dụng các quyết định dân chủ và công nhận các quyền con người, tự do báo chí và tự do ngôn luận/ nguyện vọng của người dân.
- Trách nhiệm giải trình, cụ thể là nghĩa vụ báo cáo và cung cấp thông tin của người được ủy thác giải trình hiệu quả sử dụng ngân sách.

Từ đó cho thấy chất lượng thông tin BCTC đóng vai trò thiết yếu trong quản trị khu vực công, cũng như minh bạch và trách nhiệm giải trình của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong nâng cao hiệu quả quản trị khu vực công. Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chất lượng thông tin được trình bày ở nội dung “các yêu cầu cơ bản đối với kế toán”, bao gồm: (1) Trung thực: Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo trên cơ sở các bằng chứng đầy đủ, khách quan và đúng với thực tế về hiện trạng, bản chất nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế phát sinh; (2) Khách quan: Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo đúng với thực tế, không bị xuyên tạc, không bị bóp méo; (3) Đầy đủ: Mọi nghiệp vụ kinh

tế, tài chính phát sinh liên quan tới kỳ kế toán phải được ghi chép và báo cáo đầy đủ, không bị bỏ sót; (4) Kịp thời: Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo kịp thời, đúng hoặc trước thời hạn quy định, không được chậm trễ; (5) Dễ hiểu: Các thông tin và số liệu kế toán trình bày trong BCTC phải rõ ràng, dễ hiểu, đối với người sử dụng. Thông tin về những vấn đề phức tạp trong BCTC phải được giải trình trong phần thuyết minh; (6) Có thể so sánh: Các thông tin và số liệu kế toán cần được tính toán và trình bày nhất quán. Trường hợp không nhất quán phải giải trình trong phần thuyết minh để người sử dụng BCTC có thể so sánh và đánh giá (VAS 01 - Chuẩn mực kế toán chung Việt Nam).

Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng BSC:

Trình độ nhân viên kế toán: Nghiên cứu của Harun (2012) cho thấy sự đáp ứng của nguồn nhân lực có tay nghề có ảnh hưởng đến việc áp dụng hệ thống kế toán mới và nghiên cứu của nhóm tác giả Ross H.Mcleod & Harun (2014) cũng đã khẳng định việc thiếu nhân viên có kỹ năng kế toán tốt là nguyên nhân chính chủ yếu gây ảnh hưởng lớn đến việc cải cách công tác kế toán ở khu vực công.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Thoa (2021) cũng tìm thấy bằng chứng về ảnh hưởng của trình độ nhân viên kế toán như chuyên môn, kinh nghiệm, kỹ năng, cập nhật liên tục kiến thức về kế toán, quy định pháp lý.... ảnh hưởng đến chất lượng thông tin BCTC của các đơn vị công lập. Từ đây, cơ sở đưa ra giả thuyết H1: Trình độ nhân viên kế toán ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng thông tin trên BCTC của các đơn vị sử dụng NSNN tại TP. HCM.

Hệ thống thông tin kế toán: Theo Hall (2004), hệ thống thông tin là một tập hợp các thủ tục chính thức gồm thu thập dữ liệu, xử lý thành thông tin và cung cấp thông tin đến người dùng. Susanto, A. (2015) cho rằng, hệ thống thông tin kế toán được xây dựng với mục đích chính là xử lý dữ liệu kế toán từ nhiều nguồn khác nhau thành thông tin kế toán cung cấp cho người sử dụng, từ đó giảm thiểu rủi ro khi đưa ra quyết định và rằng các công ty sử dụng hệ thống thông tin kế toán như một phương tiện để tạo ra thông tin kế toán chất lượng để ban giám đốc có thể đưa ra quyết định đúng đắn. Theo Nguyễn Thị Kim Thoa (2021), hệ thống thông tin

kế toán bao gồm hệ thống phương tiện kỹ thuật, hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách và báo cáo kế toán, hệ thống kiểm soát, quá trình xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, đồng thời hệ thống thông tin kế toán có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán. Từ đây, giả thuyết H2 đưa ra: Hệ thống thông tin kế toán ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng thông tin trên BCTC của các đơn vị sử dụng NSNN tại TP. HCM.

Kiến thức và cam kết nhà quản lý: Jarvenpa và Ives (1991) nêu rõ rằng kiến thức của các nhà quản lý kế toán bao gồm kinh nghiệm và kiến thức chuyên môn về hệ thống thông tin kế toán và công nghệ thông tin. Đồng thời chỉ ra rằng các nhà quản lý có kỹ năng và kiến thức liên quan có xu hướng làm việc hiệu quả hơn, chủ động và tham gia vào hệ thống thông tin và công nghệ thông tin, đồng thời họ cũng có quan điểm tích cực về hệ thống thông tin và công nghệ thông tin.

Nhà quản lý ảnh hưởng đến chất lượng thông tin thông qua sự tham gia của họ trong việc xây dựng các mục tiêu, yêu cầu và giải thích ý nghĩa của chất lượng thông tin đối với tổ chức (Englund, 2006). Thêm nữa, việc nhà quản lý đưa ra yêu cầu về chất lượng thông tin kế toán cũng ảnh hưởng đến việc triển khai, thực hiện công việc một cách chất lượng và có hiệu quả từ các nhân viên kế toán. Do đó, giả thuyết H3 được đưa ra: Kiến thức và cam kết nhà quản lý ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng thông tin trên BCTC của các đơn vị sử dụng NSNN tại TP. HCM.

Môi trường làm việc: Theo Nguyễn Thị Kim Thoa (2021), môi trường làm việc có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin BCTC tại đơn vị công lập, tác giả này giải thích rằng môi trường làm việc ảnh hưởng đến thái độ và tinh thần làm việc, môi trường làm việc tốt giúp cho người lao động nói chung và kế toán nói riêng phát huy được hết khả năng và năng lực chuyên môn của mình, qua đó họ sẽ hoàn thành công việc đạt hiệu quả cao hơn. Ngược lại, môi trường làm việc không tốt, không thoải mái khiến họ bị áp lực, công việc trở nên khó khăn hơn và trong trường hợp này công việc kế toán cũng bị ảnh hưởng không tốt, dẫn đến chất lượng BCTC cũng bị ảnh hưởng theo. Nhân tố môi trường làm việc gồm nhiều yếu tố, trong đó có áp lực nghề nghiệp, mối quan hệ giữa các đồng nghiệp và trang

thiết bị, cơ sở vật chất đầy đủ. Giả thuyết H4 được đề xuất trong mô hình nghiên cứu là: Môi trường làm việc ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng thông tin trên BCTC của các đơn vị sử dụng NSNN tại TP. HCM.

Yêu cầu hội nhập về kế toán khu vực công:

Theo Liên đoàn Kế toán Quốc tế, IFAC (2009), IPSAS là các chuẩn mực BCTC chất lượng cao áp dụng trong báo cáo khu vực công, quan tâm đến lợi ích của công chúng trong việc trình bày và công bố các giao dịch tài chính nhằm nâng cao trách nhiệm giải trình và quản lý các nguồn lực công. IPSAS ra đời do ảnh hưởng sâu rộng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, nơi nhiều chính phủ phải đặt vấn đề về trách nhiệm giải trình và tính minh bạch trong báo cáo tài sản và nợ phải trả. Theo Atuilik (2016), các quốc gia lựa chọn áp dụng khuôn khổ IPSAS như một yêu cầu hội nhập về kế toán khu vực công, có một mối quan hệ đáng kể giữa việc áp dụng khuôn khổ IPSAS và chất lượng BCTC và do đó giảm thiểu tham nhũng và lãng phí trong việc sử dụng các nguồn lực công. Anderson (2009) đã xác định riêng trong các nghiên cứu của họ rằng việc tuân thủ IPSAS trong việc lập và trình bày BCTC sẽ cải thiện tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của các doanh nghiệp phù hợp với khuôn khổ quản lý tài chính công và việc ra quyết định. Tuy nhiên, yêu cầu hội nhập về kế toán khu vực công như việc áp dụng IPSAS đang gặp phải thách thức đối với nhiều quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển do trình độ nhận thức còn thấp. Do đó, giả thuyết H5 được đưa ra: Yêu cầu hội nhập về kế toán khu vực công ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng thông tin trên BCTC của các đơn vị sử dụng NSNN tại TP. HCM.

2.2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp khám phá, nghiên cứu định tính, định lượng. Sử dụng các kỹ thuật phân tích: thống kê mô tả, phân tích khám phá EFA, mô hình hồi quy. Thang đo của các biến độc lập và biến phụ thuộc được thiết kế dựa theo các nghiên cứu trước đó, được thiết kế đánh giá theo Likert 5.

Mẫu nghiên cứu: Đối tượng khảo sát nghiên cứu là các nhân viên kế toán, các nhà quản lý của các đơn vị sử dụng NSNN tại TP. HCM. Số bảng khảo sát phát ra là 160, thu về 160. Sau khi lọc, làm sạch,

còn 158 bảng khảo sát đưa vào phân tích chính thức, kích thước mẫu phù hợp với công thức quy mô mẫu của Tabachnick và Fidell (2007).

Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố nhằm nâng cao chất lượng thông tin trên BCTC trong các đơn vị sử dụng NSNN tại TP. HCM gồm 5 nhân tố như sau:

$$CLTT = \beta_0 + \beta_1 NVKT + \beta_2 HTTT + \beta_3 NQL + \beta_4 MTLV + \beta_5 HNKT + \varepsilon$$

Trong đó:

- CLTT: Biến phụ thuộc (Chất lượng thông tin trên BCTC các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước tại TP. HCM)

- Các biến độc lập:

+ NVKT: Trình độ nhân viên kế toán

+ HTTT: Hệ thống thông tin kế toán

+ NQL: Kiến thức và cam kết nhà quản lý

+ MTLV: Môi trường làm việc

+ HNKT: Yêu cầu hội nhập về kế toán khu vực công

+ ε : Hệ số nhiễu.

+ β : Hệ số hồi quy.

3. Kết quả nghiên cứu

Sau khi kiểm định độ tin cậy của các thang đo của các biến độc lập và biến phụ thuộc. Tác giả đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính như Bảng 1.

Bảng 1 cho thấy, giá trị hệ số $R^2 = 0,653 > 0,5$, do vậy, đây là mô hình thích hợp để sử dụng đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập. Ngoài ra, giá trị hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,642, nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với dữ liệu 64,2%.

Kết quả hồi quy được thể hiện trong Bảng 2.

Căn cứ vào Bảng 2, phương trình hồi quy tuyến tính bội của các nhân tố đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước tại TP. HCM với các hệ số chuẩn hóa như sau:

$$CLTT = 0,274 NVKT + 0,355 HTTT + 0,377 NQL + 0,332 MTLV + 0,391 HNKT$$

Kết luận: Mục đích của nghiên cứu này là xác định và đo lường mức ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng thông tin trên BCTC của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước tại TP. HCM. Về kết quả nghiên cứu này đã chỉ ra được 5 nhân tố có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên BCTC của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước tại TP. HCM với mức độ tác động theo thứ tự từ cao đến thấp như sau: nhân tố Yêu cầu hội nhập về kế toán khu vực công ảnh hưởng mạnh nhất với Beta = 0,391; nhân tố Kiến thức và cam kết nhà quản lý ảnh hưởng mạnh thứ hai với hệ số Beta = 0,377; nhân tố Hệ thống thông tin kế toán ảnh hưởng

Bảng 1. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R^2	Hệ số R^2 - hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
1	,808 ^a	,653	,642	,21771

Nguồn: Dữ liệu phân tích của nhóm nhóm tác giả

Bảng 2. Kết quả hồi quy

Mô Hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	T	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	Hệ số VIF
1	(Constant)	-,444	,307	-1,444	,151		
	NVKT	,278	,052	,274	,000	,856	1,168
	HTTT	,197	,027	,355	,000	,947	1,056
	NQL	,213	,028	,377	,000	,935	1,070
	MTLV	,236	,034	,332	,000	,983	1,017
	HNKT	,251	,033	,391	,000	,877	1,141

mạnh thứ ba với hệ số Beta = 0,355; nhân tố tiếp theo Môi trường làm việc ảnh hưởng thứ tư với hệ số Beta = 0,332; Cuối cùng là nhân tố Trình độ nhân viên kế toán ảnh hưởng thấp nhất với hệ số Beta = 0,274.

4. Kiến nghị

Các nhà quản lý cần xác định được mục đích của việc lập và trình bày BCTC, xác định nhu cầu cung cấp thông tin của đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước. Để xác định đúng những điều đó, nhà quản lý cần phải nâng cao kiến thức trong quản lý tài chính, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước, cũng như kiến thức tổng quát về hệ thống thông tin kế toán. Nhà quản lý tài chính tại đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước cần được trang bị cơ bản về công tác quản lý tài chính, kiến thức về kế toán và hệ thống thông tin kế toán để tổ chức bộ máy kế toán hiệu quả, xây dựng đội ngũ kế toán vững về kiến thức, giỏi về kỹ năng đáp ứng được nhu cầu đổi mới trong lĩnh vực kế toán công, cũng như chất lượng thông tin kế toán trên BCTC.

Xây dựng hệ thống máy tính chất lượng và sử dụng phần mềm kế toán phù hợp với đặc thù các nghiệp vụ tài chính, kinh tế phát sinh của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

Nâng cao hiệu quả kiểm soát đối với hệ thống

thông tin kế toán như thực hiện triệt để các nguyên tắc bất kiêm nhiệm, xây dựng hệ thống giám sát, phân quyền truy cập vào phần mềm kế toán, ổ chức hệ thống thông tin kế toán đồng bộ, nâng cấp, để đảm bảo thông tin được cập nhật trên hệ thống chung để thuận lợi cho việc kiểm tra đối chiếu số liệu kịp thời khi cần thiết.

Để xây dựng một môi trường làm việc tốt, các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước nói chung và tại TP. HCM nói riêng cần:

- Đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất: phòng làm việc, bàn ghế, điện thoại, máy vi tính,... và văn phòng phẩm phục vụ công tác chuyên môn.

- Xây dựng một tập thể đoàn kết, bầu không khí làm việc lành mạnh, thoải mái.

- Quan tâm, chú trọng đến công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Cần xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác tài chính - kế toán có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tinh thần trách nhiệm trong việc lập và cung cấp BCTC chất lượng, từ đó nâng cao chất lượng công tác quản lý tài chính; thực hiện tự chủ tài chính; tham mưu cho quản lý, lãnh đạo chi tiêu theo đúng chính sách; chế độ; chi tiêu tiết kiệm, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước và đề xuất các biện pháp tăng nguồn thu cho đơn vị ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Anderson, J. (2009). *Illusions of Accountability: Credit and Blame Sense Making in Public Administration*. Administrative Theory & Pra.
2. Atuilik, W. A., Adafula, B., & Asare, N. (2016). Transitioning to IPSAS in Africa: an analysis of the benefits and challenges. *International Journal of Social Science and Economic Research*, 1(6), 676- 691.
3. Bappenas, (2003). Indikator dan Alat Ukur Prinsip Akuntabilitas, Transparansi dan Partisipasi. Sekretariat Good Public Governance, Jakarta, www.bappenas.go.id.
4. Englund & Bucero (2006). *Project sponsorship: Achieving Management Commitment for Project Success*. John Wiley & Son. Inc., 989 Market Street, San Fransisco, CA 94103-1741, 2006
5. Hall, A.J. (2004). *Accounting Information Systems*. 4th ed. Singapore: South Western.
6. Harun, H., & Kamase, H. P. (2012). Accounting change and institutional capacity: The case of a provincial government in Indonesia. *Australasian Accounting, Business and Finance Journal*, 6(2), 35-50.
7. Jarvenpa, S. and Ives, B. (1991). Executive Involvement and Participation in Progressive Use of IT. *MIS Quarterly*, June 1991.
8. Nguyễn Thị Kim Thoa (2021). *Các nhân tố tác động đến chất lượng báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận*. Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

9. Bộ Tài chính (2002). VAS 01 - Chuẩn mực kế toán Việt Nam - Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Ngày nhận bài: 11/2/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/3/2023

Thông tin tác giả:

1. TS. PHẠM NGỌC TOÀN¹

2. ThS. NGUYỄN THÀNH LONG²

¹Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

²Trường Cao đẳng Giao thông vận tải trung ương VI

FACTORS AFFECTING THE FINANCIAL STATEMENTS' INFORMATION QUALITY OF STATE BUDGET-USING UNITS IN HO CHI MINH CITY

● Ph.D PHAM NGOC TOAN¹

● Master. NGUYEN THANH LONG²

¹University of Economics Ho Chi Minh City

²Central College of Transport VI

ABSTRACT:

In state budget-using units, besides the task of providing information about receiving and using state budget funds, accounting works are to provide information about the unit's financial health and performance to help unit leaders to make timely and appropriate management decisions, helping increasing the unit's autonomy and self-responsibility. This study is to identify and assess the factors affecting the financial statements' information quality of state budget-using units in Ho Chi Minh City. The study analyzes 158 samples collected from state budget-using units in Ho Chi Minh City. The study uses both qualitative and quantitative research methods and analytical techniques, including descriptive statistics, scale reliability testing, exploratory factor analysis and linear regression analysis. The study finds out that five components that have positive impacts on the factors affecting the financial statements' information quality of state budget-using units, including: qualifications of accountants; accounting information system; knowledge and commitment of managers; work environment; requirements about the accounting integration of the public sector. This study proposes some policies to improve the financial statements' information quality of state budget-using units in Ho Chi Minh City.

Keywords: financial statements, quality of financial statements' information, state budget-using units.